

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**

**157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên**

**MST: 440011094**

**☎ 3828643 - 3824216 - 3823246**

**Fax: 3824162**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV/2017**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
KẾT QUẢ KINH DOANH  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN  
MẪU SỐ B02- DN  
MẪU SỐ B03- DN  
MẪU SỐ B09- DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>118.792.934.726</b>	<b>123.681.364.648</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.646.701.378</b>	<b>185.439.817</b>
1. Tiền	111	V.1	2.646.701.378	185.439.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.736.177.435</b>	<b>62.975.121.709</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	59.301.297.363	62.574.556.823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	632.872.136	188.056.211
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	26.917.740.138	31.158.718.227
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(26.115.732.202)	(30.946.209.552)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>52.158.143.443</b>	<b>58.629.560.923</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	52.158.143.443	58.629.560.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.251.912.470</b>	<b>1.891.242.199</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	3.251.912.470	1.521.431.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	-	297.111.314
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4	-	72.699.225
<b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>105.626.972.599</b>	<b>64.821.726.846</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72.415.632.123</b>	<b>40.905.656.475</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	41.721.293.393	30.613.350.748
- Nguyên giá	222	V.5	91.455.359.080	75.708.208.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(49.734.065.687)	(45.094.857.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		30.694.338.730	10.292.305.727
- Nguyên giá	228	V.5	31.010.203.321	10.292.305.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(315.864.591)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.835.077.231</b>	<b>590.867.346</b>
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	2.835.077.231	590.867.346
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.016.263.245</b>	<b>13.965.203.025</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	20.631.815.545	13.956.403.025
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	384.447.700	8.800.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>224.419.907.325</b>	<b>188.503.091.494</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>111.559.176.255</b>	<b>74.478.029.266</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>111.559.176.255</b>	<b>74.478.029.266</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	79.752.381.663	38.182.298.672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	678.403.172	569.215.419
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	18.249.319.952	19.543.723.941
4. Phải trả người lao động	314	V.9	7.443.945.722	9.556.301.856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	966.560.809	44.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	860.822.278	420.469.331
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	-	2.000.022.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.11	1.439.220.238	809.122.839
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.12	2.168.522.421	3.352.875.208
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>112.860.731.070</b>	<b>114.025.062.228</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>112.860.731.070</b>	<b>114.025.062.228</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	22.749.768.615	19.314.835.426
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	7.710.962.455	12.310.226.802
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(873.773.198)	(673.584.086)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.584.735.653	12.983.810.888
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>224.419.907.325</b>	<b>188.503.091.494</b>

Phủ Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh



Nguyễn Thái Định

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2017

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	341.371.283.585	375.152.264.972	1.320.073.045.860	1.636.316.851.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	10.254.545	150.757.993	10.254.545	2.823.831.420
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	341.361.029.040	375.001.506.979	1.320.062.791.315	1.633.493.020.413
4. Giá vốn hàng bán	11	321.701.359.706	352.698.539.853	1.235.748.935.914	1.542.634.905.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	19.659.669.334	22.302.967.126	84.313.855.401	90.858.114.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.877.691.712	16.299.765	3.784.744.608	31.317.742
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	2.666.772
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	2.666.772
8. Chi phí bán hàng	24	10.169.534.392	16.868.196.231	49.233.342.013	57.742.928.562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.829.370.324	483.880.476	18.669.221.628	21.547.773.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	6.538.456.330	4.967.190.184	20.196.036.368	11.596.064.027
11. Thu nhập khác	31	1.544.994.275	700.152.722	6.153.883.696	6.523.507.883
12. Chi phí khác	32	45.800.000	58.500.000	154.709.091	184.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.499.194.275	641.652.722	5.999.174.605	6.339.507.883
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	8.037.650.605	5.608.842.906	26.195.210.973	17.935.571.910
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.279.478.089	1.510.628.846	4.325.373.711	4.003.326.854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(8.800.000)	(384.447.700)	230.152.451	(375.647.700)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6.766.972.516	4.482.661.760	21.639.684.811	14.307.892.756
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	607	403	2.143	1.476
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh

Phú Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2018  
Giám đốc



Nguyễn Thái Định

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017  
(Phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2017	Năm 2016
<b>I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.935.571.910	26.195.210.973
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.955.073.026	3.567.812.346
- Các khoản dự phòng	03	(4.200.379.951)	(12.186.052.344)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.915.653.699)
- Chi phí lãi vay	06	2.666.772	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	18.692.931.757	13.661.317.276
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.233.107.113	3.157.453.797
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.471.417.480	(2.257.138.604)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	39.635.424.377	25.444.392.803
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.653.612.248)	(9.889.206.762)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.666.772)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.772.176.097)	(5.430.918.644)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.184.352.787)	(3.414.041.905)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.420.072.823	21.271.857.961
<b>II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(38.709.258.559)	(16.971.709.694)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	130.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.317.742	3.784.744.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.677.940.817)	(13.056.055.995)
<b>III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.000.000.000	3.000.022.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.000.022.000)	(1.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.280.848.445)	(10.770.396.500)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.280.870.445)	(8.770.374.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.461.261.561	(554.572.534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	185.439.817	740.012.351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.646.701.378	185.439.817

Phụ lục, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh



Nguyễn Thái Định

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/12/2017, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 40 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây  
Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn  
Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 229  
Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành  
Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên  
Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn  
Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Ninh Hòa  
Quốc lộ 1A, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh  
Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa  
Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc  
304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa  
Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron  
Thôn Hliil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tô  
Thôn Dron, xã Pờ Tô, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul  
Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa  
Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bôn  
Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo  
01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình  
Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến  
Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện  
Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê  
Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp  
ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phước An  
Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị  
ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá  
Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
- + Cửa hàng Xăng dầu 668  
ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân  
Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia  
Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang  
Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3  
Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên  
ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

## **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 23/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

### **2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **4. Các khoản phải thu**

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **5. Hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



## 6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

## 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

## 10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

## 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

**Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

#### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	2.545.502.521	93.302.015
- Tiền gửi ngân hàng	101.198.857	92.137.802
<b>Cộng</b>	<b>2.646.701.378</b>	<b>185.439.817</b>
<b>2. Các khoản phải thu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn - Bình Định	13.995.550.099	13.996.774.299
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi - Bình Định	1.580.882.140	1.618.027.000
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn - Bình Định	11.861.687.000	11.859.063.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng - Bình Định	3.998.336.800	3.999.460.000
+ DNTN Phú Sơn - Bình Định	85.210.570	1.000.131.500
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn - Đắc Lắc	1.196.561.290	1.189.360.000
+ DNTN Vạn Giã cây Xăng - Khánh Hòa	1.987.173.630	1.956.294.520
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo - Phú Yên	2.848.900.000	2.912.250.500
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt - Phú Yên	1.828.122.182	1.799.603.822
+ DNTN Nguyễn Đình Hùng - Phú Yên	-	1.600.016.000
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú - Phú Yên	998.390.000	1.001.926.000
+ DNTN Vận tải & TM Cúc Tư - Phú Yên	1.312.117.160	2.002.961.800
+ Cty Cổ phần PETEC Bình Định	-	4.239.924.400
+ Các khách hàng khác	17.608.366.492	13.398.763.982
<b>Cộng</b>	<b>59.301.297.363</b>	<b>62.574.556.823</b>

<b>- Trả trước người bán</b>			
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông			39.056.211
+ Cty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	11.304.000		
+ Cty Bảo đảm an toàn Hàng hải Nam Trung Bộ - TCT Đảm bảo An Toàn Hàng Hải Miền Nam	400.000.000		
+ DNTN Cơ Khí Thương mại Công Nông	70.000.000		
+ Các nhà cung cấp khác	151.568.136		149.000.000
<b>Cộng</b>	<b>632.872.136</b>		<b>188.056.211</b>
<b>- Phải thu ngắn hạn khác</b>			
+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	25.604.952.041		30.604.952.041
+ Nguyễn Văn Khanh - nợ hộ tiền điện			
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	29.000.000		25.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000		
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Bình Kiến			140.400.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD An Nghiệp	-		108.225.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Ân	-		60.975.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Hòa Vinh 3	92.587.500		
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Đông	93.975.000		-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Hòa Định Tây	52.725.000		
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Ân Niên	65.475.000		
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sông Hinh	45.375.000		
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Xuân Quang	54.225.000		
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Khê	71.550.000		
+ Phải thu tiền bồi thường tổn thất	781.386.475		
+ Phải thu khác	21.489.122		219.166.186
<b>Cộng</b>	<b>26.917.740.138</b>		<b>31.158.718.227</b>
<b>- Dự phòng phải thu khó đòi:</b>			
+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(25.604.952.041)		(30.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(510.780.161)		(341.257.511)
<b>Cộng</b>	<b>(26.115.732.202)</b>		<b>(30.946.209.552)</b>

**- Nợ xấu**

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	25.604.952.041	-	30.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	25.604.952.041	-	30.604.952.041	-
Công ty Tư vấn Xây dựng Công trình Thủy I	19.000.000			
Tiền ứng trước công trình xây dựng (từ 3 năm trở lên)	19.000.000			
CN Cty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	130.000.000			
Tiền ứng trước công trình xây dựng (từ 3 năm trở lên)	130.000.000			
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>450.408.880</b>	<b>88.628.719</b>	<b>418.950.780</b>	<b>77.693.269</b>
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	316.033.150	-	165.310.370	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	8.005.730	2.401.719	245.634.680	73.690.404
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	11.160.000	5.580.000	8.005.730	4.002.865
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	115.210.000	80.647.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.204.360.921</b>	<b>88.628.719</b>	<b>31.023.902.821</b>	<b>77.693.269</b>

		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>3. Hàng tồn kho</b>			
- Công cụ, dụng cụ		826.696.266	406.231.494
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho		51.331.447.177	58.223.329.429
- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho		-	-
<b>Cộng</b>		<b>52.158.143.443</b>	<b>58.629.560.923</b>
<b>4. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn			
+ Chi phí bảo hiểm các CHXD		435.795.389	656.018.791
+ Chi phí sửa chữa, xăm, lốp trang bị xe ô tô, mua CCDC, bảo hiểm..		2.816.117.081	865.412.869
<b>Cộng</b>		<b>3.251.912.470</b>	<b>1.521.431.660</b>
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ			297.111.314

### 5. Tài sản dài hạn

#### 5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.966.663.873	12.458.559.802	10.140.933.871	142.050.454	75.708.208.000
Mua sắm mới	11.698.513.031	3.100.092.595	948.545.454	-	15.747.151.080
Giảm trong năm		-	-	-	-
Số dư cuối năm	64.665.176.904	15.558.652.397	11.089.479.325	142.050.454	91.455.359.080
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	35.102.505.240	3.761.100.787	6.114.032.595	117.218.630	45.094.857.252
Khấu hao tăng trong năm	1.509.476.820	2.269.819.694	844.480.557	15.431.364	4.639.208.435
Khấu hao giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.611.982.060	6.030.920.481	6.958.513.152	132.649.994	49.734.065.687
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.864.158.633	8.697.459.015	4.026.901.276	24.831.824	30.613.350.748
Tại ngày cuối năm	28.053.194.844	9.527.731.916	4.130.966.173	9.400.460	41.721.293.393

#### 5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối năm
Nguyên giá	10.292.305.727	20.717.897.594	-	31.010.203.321
Quyền sử dụng đất lâu dài	10.292.305.727	7.834.869.791	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	-	12.883.027.803	-	12.883.027.803
Giá trị hao mòn lũy kế	-	315.864.591	-	315.864.591
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	-	315.864.591	-	315.864.591
Giá trị còn lại	10.292.305.727	20.402.033.003	-	30.694.338.730

### 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- CHXD An Nghiệp		353.900.073
- CHXD Phú Ân		222.240.000
- CHXD Hòa Trị		14.727.273
- CHXD Hòa Định Tây	220.957.301	
- CHXD Hòa Vinh 3	547.142.383	
- CHXD Ân Niên	263.328.840	
- CHXD Sông Hình	1.538.039.090	
- CHXD Xuân Quang	265.609.617	
<b>Cộng</b>	<b>2.835.077.231</b>	<b>590.867.346</b>

**7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

**Tên công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên  
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

**Cộng**

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
<b>39%</b>	<b>9.360.000.000</b>

**8. Tài sản dài hạn khác**

- Chi phí trả trước dài hạn

+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

+ Chi phí sửa chữa tài sản

+ Chi phí khác

**Cộng**

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Số cuối năm	Số đầu năm
20.167.891.370	13.551.699.802
-	-
146.376.320	267.718.132
317.547.855	136.985.091
<b>20.631.815.545</b>	<b>13.956.403.025</b>
<b>384.447.700</b>	<b>8.800.000</b>

**9. Nợ ngắn hạn khác**

- Phải trả người bán

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Cty TNHH MTV tại Quảng Ngãi

+ DNTN Thương mại Năm Ngọc

+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long

+ Công ty CP Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thiên Phú

+ Công ty Đầu tư Phát triển TM Hoàng Phương

+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên

+ Công ty TNHH Xây dựng Trường Phát

+ Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong

+ Ngô Thanh Sơn

+ Công ty TNHH 745

+ Công ty TNHH TM Vạn Phúc

+ Công ty TNHH Kỹ Thuật Nam Dương

+ Công ty CP DV Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

+ Hiệu Buôn Thành Yên

+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng

+ Các nhà cung cấp khác

**Cộng**

- Người mua trả tiền trước

+ Công ty TNHH MTV Quang Lâm Đức Cơ

+ DNTN TM Trinh Nguyên

+ HTX Xăng dầu Nhân An - Đắk Lắk

+ DNTN TM Dương Hùng

+ Công ty TNHH TM DV và Xăng dầu Tuấn Anh

+ DN Kinh doanh Xăng dầu Phương Lan

+ DNTN Xăng dầu Cần Minh

+ CN Công ty CP Sun taxi tại Phú Yên

+ Các khách hàng khác

**Cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
74.291.652.349	34.706.197.858
-	290.100.000
260.698.425	177.937.522
241.483.531	167.406.000
447.981.427	98.205.000
454.803.800	225.646.876
424.556.000	420.354.000
225.205.100	-
-	90.578.251
517.037.000	689.612.487
-	-
-	-
45.708.038	-
590.623.300	370.225.100
484.753.500	-
263.189.000	-
446.198.730	-
1.058.491.463	946.035.578
<b>79.752.381.663</b>	<b>38.182.298.672</b>
-	86.807.400
-	-
-	41.630.000
120.094.460	-
-	122.500.000
-	123.770.000
180.000.000	-
89.800.581	-
288.508.131	194.508.019
<b>678.403.172</b>	<b>569.215.419</b>

**- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.835.074.463	34.163.218.653	32.916.038.238	3.082.254.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.478.089	4.003.326.855	2.772.176.097	1.510.628.847
Thuế thu nhập cá nhân	488.408.639	1.256.173.846	1.628.620.808	115.961.677
Tiền thuê đất	(72.699.225)	1.213.737.882	1.141.038.657	-
Thuế bảo vệ môi trường	16.940.762.750	307.926.138.601	311.326.426.801	13.540.474.550
Các loại thuế khác	-	42.500.000	42.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.471.024.716</b>	<b>348.605.095.837</b>	<b>349.826.800.601</b>	<b>18.249.319.952</b>

**- Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty

Số cuối năm	Số đầu năm
7.443.945.722	9.556.301.856

**- Chi phí phải trả ngắn hạn**

- + Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính
- + Tiền sửa chữa nhà bảo vệ Kho Xăng dầu Vũng Rô
- + Chi phí phải trả khác

40.000.000	44.000.000
112.654.183	-
813.906.626	-
<b>966.560.809</b>	<b>44.000.000</b>

**Cộng**

**- Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

- + Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp
- + Cổ tức cho các cổ đông Công ty
- + Hàng hóa thừa chờ xử lý
- + Tiền bảo lãnh gói thầu trang bị nhận dạng thương hiệu PVOIL tại các CHXD
- + Tiền bảo lãnh gói thầu thi công xây dựng CHXD Ân Niên
- + Phải trả khác

655.415.744	278.754.613
100.067.150	42.597.350
16.850.634	
20.000.000	
48.000.000	
20.488.750	99.117.368
<b>860.822.278</b>	<b>420.469.331</b>

**Cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
-	2.000.022.000

**10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn**

BIDV Phú Yên

Số cuối năm	Số đầu năm
1.439.220.238	809.122.839

**11. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

**12. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng của người quản lý**

Diễn giải	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng của người quản lý
- Số dư đầu năm	3.081.819.208	21.056.000	250.000.000
- Số phát sinh tăng trong năm	1.001.552.493	1.144.631.421	623.720.000
+ Trích lập quỹ	1.001.552.493	1.144.631.421	392.040.000
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			231.680.000
- Số giảm trong năm	2.407.693.055	1.064.883.645	481.680.000
+ Chi quỹ	1.926.013.055	1.064.883.645	481.680.000
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	481.680.000		
- Số dư cuối năm	1.675.678.646	100.803.776	392.040.000

### 13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>19.314.835.426</b>	<b>12.310.226.802</b>
<b>Số phát sinh tăng trong năm</b>	-	<b>3.434.933.189</b>	<b>14.789.572.756</b>
- Số phát sinh tăng	-	3.184.933.189	14.307.892.756
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			231.680.000
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		250.000.000	250.000.000
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	<b>19.388.837.103</b>
- Trích quỹ thưởng người quản lý Công ty	-	-	392.040.000
- Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	-	-	2.146.183.914
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.184.933.189
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			481.680.000
- Chi cổ tức năm 2017 cho các cổ đông Công ty			13.184.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>22.749.768.615</b>	<b>7.710.962.455</b>

Số dư đầu năm chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 1.067.000.000 đồng do điều chỉnh tiền thuế bảo vệ môi trường phải nộp tăng thêm năm 2015 theo Công văn số 1011/KTNN-CNVI ngày 17/10/2017 của Kiểm toán Nhà nước và Công văn số 8069/DVN-TCKT ngày 26/12/2017 của Tổng công ty Dầu Việt Nam.

### 14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các bên liên quan: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Tây Ninh, Petec.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	99.384	1.338.421.223
- Xăng các loại	197.968	2.543.771.433
- Dầu các loại	718.082	7.592.891.943

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu và chi phí

	Quý IV/2017	Năm 2017	Năm 2016
<b>Doanh thu thuần bán hàng</b>			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	188.796.573.428	822.995.037.443	816.045.876.363
- Doanh thu xăng dầu tại CN Bình Định	118.935.384.827	522.264.434.597	395.788.634.097
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	27.400.341.877	104.290.358.219	62.056.675.523
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	3.381.293.072	19.490.041.419	15.998.859.121
- Doanh thu xăng dầu tại CN Đắk Lắk	35.944.894.998	159.638.678.864	25.724.245.447
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	543.018.777	4.814.469.871	4.448.500.764
<b>Cộng</b>	<b>375.001.506.979</b>	<b>1.633.493.020.413</b>	<b>1.320.062.791.315</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	176.016.749.372	764.376.023.905	750.966.046.689
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	116.073.372.090	515.830.760.916	398.335.859.409
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	24.049.661.647	93.994.484.501	51.715.140.510
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	2.989.482.039	17.233.822.808	13.854.123.698
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	33.569.274.705	151.199.813.337	23.916.489.879
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho được trích lập tại thời điểm 31/12/2015.	-	-	(3.038.724.271)
<b>Cộng</b>	<b>352.698.539.853</b>	<b>1.542.634.905.467</b>	<b>1.235.748.935.914</b>

<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	16.299.765	31.317.742	40.744.608
- Lãi từ hoạt động LDLK	-	-	3.744.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.299.765</b>	<b>31.317.742</b>	<b>3.784.744.608</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>			
- Chi phí nhân viên	5.483.783.053	23.099.105.583	20.947.917.984
- Chi phí vật liệu	60.723.822	106.980.674	68.286.877
- Chi phí công cụ bán hàng	982.571.182	3.351.848.972	2.483.551.066
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.314.891.942	4.203.442.030	2.987.473.452
- Chi phí ngân hàng	65.322.872	178.226.347	108.708.931
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.778.320.547	22.977.947.881	20.634.979.723
- Chi phí bằng tiền khác	1.182.582.813	3.825.377.075	2.002.423.980
<b>Cộng</b>	<b>16.868.196.231</b>	<b>57.742.928.562</b>	<b>49.233.342.013</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Chi phí nhân viên	3.763.373.926	15.993.926.453	17.157.360.155
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	156.106.469	570.760.696	385.187.024
- Chi phí công cụ quản lý	69.525.076	312.422.070	412.499.064
- Chi phí khấu hao TSCĐ	203.051.235	754.408.269	580.338.894
- Thuế, phí và lệ phí	68.773.621	280.236.399	156.777.785
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(4.770.206.356)	(4.136.468.051)	(9.147.266.903)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	886.002.927	3.894.759.704	3.548.868.344
- Chi phí bằng tiền khác	107.253.578	3.877.727.787	5.575.457.265
<b>Cộng</b>	<b>483.880.476</b>	<b>21.547.773.327</b>	<b>18.669.221.628</b>
<b>Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.268.926.549	4.342.012.412	3.349.524.031
- Chi phí nhân công	9.247.156.979	39.093.032.036	38.105.278.139
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.517.943.177	4.957.850.299	3.567.812.346
- Chi phí dự phòng	(4.770.206.356)	(4.136.468.051)	(9.147.266.903)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.798.419.967	27.331.170.331	24.449.334.783
- Chi phí bằng tiền khác	1.289.836.391	7.703.104.862	7.577.881.245
<b>Cộng</b>	<b>17.352.076.707</b>	<b>79.290.701.889</b>	<b>67.902.563.641</b>
<b>Thu nhập khác</b>			
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	30.000.000	30.000.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	232.726.698	2.489.235.111	2.659.731.680
- Thừa kiểm kê xăng dầu	449.626.022	3.700.128.201	3.305.606.471
- Thu hồi chi phí đầu tư, sửa chữa và nhượng bán CCDC tại CHXD Ninh Hòa	-	184.017.295	-
- Thu nhập khác	10.300.002	120.127.276	158.545.545
<b>Cộng</b>	<b>700.152.722</b>	<b>6.523.507.883</b>	<b>6.153.883.696</b>
<b>Chi phí khác</b>			
- Chi phí thù lao HĐQT & kiểm soát viên không chuyên trách	40.500.000	166.000.000	144.000.000
- Chi phí khác	18.000.000	18.000.000	10.709.091
<b>Cộng</b>	<b>58.500.000</b>	<b>184.000.000</b>	<b>154.709.091</b>



**2. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý IV/2017	Năm 2017	Năm 2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.608.842.906	17.935.571.910	26.195.210.973
+ Trong đó: Lợi nhuận kế toán trước thuế thuộc diện miễn thuế TNDN	215.601.277	215.601.277	
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.159.902.604	2.340.663.637	370.419.839
- Các khoản điều chỉnh giảm		44.000.000	4.938.762.258
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	7.553.144.232	20.016.634.269	21.626.868.554
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>1.510.628.846</b>	<b>4.003.326.854</b>	<b>4.325.373.711</b>

**3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế	384.447.700	375.647.700	230.152.451
--	-------------	-------------	-------------

**4. Lãi trên cổ phiếu**

	Quý IV/2017	Năm 2017	Năm 2016
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.482.661.760	14.307.892.756	21.639.684.811
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.163.660.814	2.146.183.914	3.977.632.721
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	<b>8.240.000</b>	<b>8.240.000</b>	<b>8.240.000</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>403</b>	<b>1.476</b>	<b>2.143</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Các bên liên quan của Công ty**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

**2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)**

	Năm 2017	Năm 2016
<b>- Mua hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.499.727.213.490	1.230.338.896.915
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.120.545.454	1.377.909.091
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.703.636.363	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.949.972.000	708.124.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	2.756.306.855	2.125.702.618
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.656.727.272	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.438.181.818	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.587.727.273	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	3.432.272.726	-

<b>- Phí dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	877.947.399	950.352.091
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	1.140.165.908	955.372.534
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	60.160.610	14.166.781
<b>- Bán hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	103.000.002
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	718.154.546	3.035.909.090
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.696.045.454	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.438.181.818	1.417.636.363
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.940.363.636	5.656.727.272
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	5.618.181.818	10.559.999.999
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	139.554.545
<b>- Cung cấp dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	744.061.282	256.036.341
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	179.336.063	165.120.051
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	132.108.889	118.982.632
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.170.176.839	1.156.836.320
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	358.356	29.426.524
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	185.845.986	149.971.523
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	67.235.424	91.344.135
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Kiên Giang	-	53.423.103
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	964.341.478	1.008.294.863
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.092.422.496	1.120.324.376
<b>3. Số dư các bên liên quan</b>		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>- Phải thu</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	150.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	19.144.603
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.417.959	18.253.028
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	149.208.436	147.878.236
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	1.854.633
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	90.320	4.367.517
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	(1.624.869)	8.597.776
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	(346.051)	110.412.442
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	(838.086)	176.937.158
<b>- Phải trả</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam	74.291.652.349	34.706.197.858
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Quảng Ngãi	260.698.425	177.937.522
<b>- Trả trước</b>		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	66.176.671	(39.056.211)
<b>4. Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chỉ cổ tức	-	3.744.000.000

**5. Chi phí hoạt động**

Nội dung	Năm 2017		Năm 2016	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng bán ra (lít TT)	142.144.746		141.813.328	
Tổng chi phí bán hàng	57.742.928.562	406	49.233.342.013	347
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	26.547.773.327	187	28.669.221.628	202
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>84.290.701.889</b>	<b>593</b>	<b>77.902.563.641</b>	<b>549</b>
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	106.270.706		111.998.873	
Chi phí bán buôn	36.909.901.866	347	36.262.613.200	324
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	35.874.040		29.814.455	
Chi phí bán lẻ	29.261.295.451	816	22.907.415.075	768
<b>Cộng chi phí xăng dầu</b>	<b>66.171.197.317</b>	<b>466</b>	<b>59.170.028.275</b>	<b>417</b>
Sản lượng bán nhớt (lít)	59.265		47.922	
Chi phí bán nhớt	118.530.400	2.000	95.843.600	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	7.320.968.163		7.794.764.223	
Chi phí hoạt động thuê kho	10.680.006.009		10.841.927.542	

Phủ Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Phương

Kế toán trưởng



Võ Thị Hạnh



Giám đốc

Nguyễn Thái Định